

TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM HÒA BÌNH
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH NĂM 2025

BẢNG ĐIỂM TỔNG HỢP THEO TỜ HỢP XÉT TUYỂN
NGÀNH: GIÁO DỤC MẦM NON - HỆ VỮA LÀM VỮA HỌC - ĐỢT 2, NĂM 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Mã tổ hợp	Tổ hợp môn XT	Điểm THPT												Điểm TBC Môn 1	Điểm TBC Môn 2	Điểm thi năng khiếu	Tổng điểm 3 môn	Điểm ưu tiên (Khu vực + Đối tượng)	Điểm ưu tiên (Đã tính quỹ dôi)	Tổng điểm xét tuyển học bạ	Tổng điểm xét tuyển điểm thi THPT	Ghi chú
						K1-M1-Lớp 10	K2-M1-Lớp 10	K1-M2-Lớp 10	K2-M2-Lớp 10	K1-M1-Lớp 11	K2-M1-Lớp 11	K1-M2-Lớp 11	K2-M2-Lớp 11	K1-M1-Lớp 12	K2-M1-Lớp 12	K1-M2-Lớp 12	K2-M2-Lớp 12									
1	NK.001	Bạch Kim	05/5/2006	M07	Ngữ văn, Địa lý, NK	5,4	5,4	7,3	6,8	6,2	6,4	7,6	7,1	8,0	7,7	9,0	9,0	6,52	7,80	6,75	21,07	1,00	1,00	22,07	20,79	
2	NK.003	Bùi Thị Vân	12/12/2005	M05	Ngữ Văn, Lịch Sử, NK	5,7	6,1	5,9	6,8	6,6	6,6	6,5	7,1	6,6	7,2	7,6	7,2	6,47	6,85	9,00	22,32	2,00	2,00	24,32	23,04	
3	NK.005	Lê Phương	25/12/2007	M07	Ngữ văn, Địa lý, NK	6,1	6,5	5,5	6,2	5,3	6,2	5,8	6,3	6,7	6,7	7,5	7,5	6,25	6,47	9,75	22,47	0,50	0,50	22,97	21,69	
4	NK.006	Lê Thị Kiều	23/11/2007	M07	Ngữ văn, Địa lý, NK	6,5	6,7	5,9	6,7	6,4	7,1	7,6	7,1	7,9	8,0	7,8	8,0	7,10	7,18	8,25	22,53	1,50	1,49	24,03	22,75	
5	NK.007	Lê Thị Minh	25/10/2007	M07	Ngữ Văn, Địa lý, NK													7,50	8,00	6,00	21,50	0,50	0,50		22,00	
6	NK.008	Lương Quỳnh	07/07/2007	M05	Ngữ Văn, Lịch Sử, NK	6,2	6,6	5,1	6,8	5,5	6,8	6,5	6,8	6,7	7,4	8,4	8,3	6,53	6,98	6,50	20,02	2,75	2,75	22,77	21,49	
7	NK.011	Phạm Quỳnh	21/9/2007	M10	Toán, Tiếng Anh, NK	7,1	6,7	6,7	7,5	8,0	8,0	7,9	8,0	9,0	8,8	8,0	8,6	7,93	7,78	6,75	22,47	0,25	0,25	22,72	21,44	
8	NK.015	Lò Thị Phương	17/5/2007	M05	Ngữ văn, Lịch sử, NK	7,1	7,2	6,0	7,3	6,4	6,7	7,1	7,4	6,3	7,0	7,0	8,0	6,78	7,13	6,00	19,92	2,75	2,75	22,67	21,39	
9	NK.018	Ta Phương	31/8/2001	M05	Ngữ văn, Lịch sử, NK	7,6	6,3	7,9	8,3	6,5	6,9	8,0	7,3	6,5	7,7	7,3	7,1	6,92	7,65	8,50	23,07	0,00	0,00	23,07	21,79	
10	NK.019	Bùi Thị	01/6/2005	M07	Ngữ văn, Địa lý, NK	6,6	7,0	6,8	6,6	6,2	5,9	6,3	6,8	5,6	7,1	7,5	8,6	6,40	7,10	8,00	21,50	2,00	2,00	23,50	22,22	
11	NK.022	Nguyễn Thị Thủy	16/11/2007	M07	Ngữ văn, Địa lý, NK	5,1	5,4	6,8	7,3	4,9	5,5	7,6	7,6	6,7	7,0	7,3	7,9	5,77	7,42	6,00	19,18	2,75	2,75	21,93	20,65	
12	NK.025	Bùi Thị	29/11/2004	M00	Ngữ văn, Toán, NK	6,3	6,4	6,0	7,3	7,9	6,6	7,1	5,0	6,9	6,8	6,6	7,7	6,82	6,62	8,75	22,18	2,00	2,00	24,18	22,90	
13	NK.029	Quách Thị	31/03/2207	M07	Ngữ văn, Địa lý, NK	6,5	6,9	5,9	7,2	6,1	6,7	6,7	6,9	7,2	6,5	6,1	7,2	6,65	6,67	7,00	20,32	2,75	2,75	23,07	21,79	
14	NK.036	Nguyễn Thị	30/8/2007	M05	Ngữ văn, Lịch sử, NK	6,3	5,8	6,3	6,6	6,0	6,8	6,5	7,0	7,2	6,8	7,8	8,1	6,48	7,05	6,50	20,03	2,75	2,75	22,78	21,50	
15	NK.037	Nguyễn Thanh	08/7/2005	M07	Ngữ văn, Địa lý, NK	5,2	6,0	5,8	6,4	5,7	6,0	5,9	8,1	6,4	7,5	5,5	7,0	6,13	6,45	6,25	18,83	2,00	2,00	20,83	19,55	
16	NK.038	Bùi Lan	22/10/2007	M07	Ngữ văn, Địa lý, NK	6,2	6,7	7,6	7,0	7,7	7,9	5,9	8,1	7,8	7,6	6,8	8,0	7,32	7,23	7,00	21,55	2,75	2,75	24,30	23,02	
17	NK.041	Nguyễn Quỳnh	04/9/2007	M05	Ngữ Văn, Lịch Sử, NK	7,2	7,3	6,5	7,7	7,1	7,3	7,5	8,1	7,3	6,9	8,0	8,4	7,18	7,70	7,50	22,38	0,75	0,75	23,13	21,85	
18	NK.044	Bùi Thị Thu	15/11/2006	M07	Ngữ Văn, Địa lý, NK	6,2	6,8	5,1	7,4	6,7	6,8	7,4	7,4	6,9	6,8	6,6	6,9	6,70	6,80	7,00	20,50	2,75	2,75	23,25	21,97	
19	NK.045	Nguyễn Thanh	09/7/2007	M07	Ngữ Văn, Địa lý, NK													6,75	6,10	5,75	18,60	0,75	0,75		19,35	
20	NK.049	Hoàng Thanh	30/4/2007	M07	Ngữ văn, Địa lý, NK	6,6	7,2	7,2	7,6	7,6	7,8	6,8	7,2	6,9	7,8	7,5	8,1	7,32	7,40	6,75	21,47	0,75	0,75	22,22	20,94	
21	NK.050	Nguyễn Ngọc	14/11/2007	M10	Toán, Tiếng Anh, NK	7,0	5,6	6,6	5,8	6,5	7,3	6,8	7,0	6,8	6,3	7,1	7,2	6,58	6,75	6,75	20,08	0,75	0,75	20,83	19,55	
22	NK.057	Bùi Thu	13/7/2007	M00	Ngữ Văn, Toán, NK	6,1	6,7	7,4	7,2	6,4	6,3	7,6	7,3	7,0	7,2	8,0	8,5	6,62	7,67	6,00	20,28	2,75	2,75	23,03	21,75	
23	NK.060	Bùi Mai	23/7/2007	M05	Ngữ Văn, Lịch sử, NK													6,75	6,50	7,00	20,25	2,75	2,75		23,00	
24	NK.067	Bùi Thị	17/10/2007	M07	Ngữ văn, Địa lý, NK													8,00	6,50	6,00	20,50	2,75	2,75		23,25	
25	NK.069	Nguyễn Thị Minh	17/4/2001	M07	Ngữ văn, Địa lý, NK	7,1	7,3	6,0	6,4	6,7	6,7	6,6	6,1	7,0	6,7	6,6	7,9	6,92	6,60	9,00	22,52	1,00	1,00	23,51	22,23	
26	NK.138	Giăng Thị	10/6/2006	M07	Ngữ văn, Địa lý, NK	5,8	6,3	6,2	5,3	6,5	6,6	4,7	5,1	7,0	7,0	6,4	6,9	6,53	5,77	9,00	21,30	2,75	2,75	24,05	22,77	
27	NK.071	Quách Thanh	14/12/2003	M07	Ngữ văn, Địa lý, NK	7,3	7,5	6,5	6,4	6,2	6,5	6,4	6,5	6,5	6,9	7,5	7,7	6,82	6,83	8,75	22,40	2,00	2,00	24,40	23,12	
28	NK.074	Lê Trà	30/4/2007	M00	Ngữ văn, Toán, NK	6,5	7,2	6,2	7,1	5,8	5,6	6,8	6,0	6,6	5,6	7,8	7,5	6,22	6,90	7,00	20,12	0,75	0,75	20,87	19,59	

TT	Số báo danh	Họ tên	Ngày sinh	Mã tổ hợp	Tổ hợp môn XT	Điểm THPT												Điểm TBC Môn 1	Điểm TBC Môn 2	Điểm thi năng khiếu	Tổng điểm 3 môn	Điểm ưu tiên (Khu vực + Đối tượng)	Điểm ưu tiên (Bà tính quy đổi)	Tổng điểm xét tuyển học bạ	Tổng điểm xét tuyển điểm thi THPT	Ghi chú
						K1- M1 - Lớp 10	K2- M1 - Lớp 10	K1- M2 - Lớp 10	K2- M2 - Lớp 10	K1- M1 - Lớp 11	K2- M1 - Lớp 11	K1- M2 - Lớp 11	K2- M2 - Lớp 11	K1- M1 - Lớp 12	K2- M1 - Lớp 12	K1- M2 - Lớp 12	K2- M2 - Lớp 12									
29	NK.076	Đinh Hương	Nga	M07	Ngữ văn, Địa lý, NK	5.1	6.0	4.5	5.7	6.0	6.0	5.6	7.5	6.2	7.5	8.0	8.6	6.13	6.65	6.25	19.03	2.75	2.75	21.78	20.50	
30	NK.080	Xa Thị Tuyết	Ngân	M05	Ngữ Văn, Lịch sử, NK	6.8	6.9	5.1	6.0	5.6	6.9	5.3	6.4	6.9	7.7	6.2	8.4	6.80	6.23	7.25	20.28	2.75	2.75	23.03	21.75	
31	NK.081	Bùi Thị Linh	Ngọc	M07	Ngữ văn, Địa lý, NK	5.7	6.4	7.0	7.1	6.9	6.5	6.0	6.1	7.1	6.8	7.3	7.3	6.57	6.80	7.50	20.87	2.75	2.75	23.62	22.34	
32	NK.139	Đinh Hồng	Nhung	M07	Ngữ văn, Địa lý, NK	6.8	6.1	8.2	6.8	6.9	7.1	8.4	8.0	8.1	7.8	8.1	8.1	7.13	7.93	9.25	24.32	2.75	2.08	26.40	25.12	
33	NK.140	Tông Thị	Phúc	M07	Ngữ văn, Địa lý, NK	8.0	8.2	8.0	8.4	7.3	7.1	7.8	7.8	7.7	7.4	7.5	7.9	7.62	7.90	9.25	24.77	2.75	1.92	26.69	25.41	
34	NK.092	Sa Thị	Phước	M07	Ngữ văn, Địa lý, NK	6.5	6.0	7.1	6.1	4.9	5.1	6.5	6.8	6.6	7.1	5.3	6.1	6.03	6.32	7.50	19.85	2.75	2.75	22.60	21.32	
35	NK.094	Bùi Thị Mai	Phượng	M07	Ngữ văn, Địa lý, NK	5.4	5.5	5.1	6.6	6.4	6.1	6.6	7.3	6.3	6.9	7.2	7.4	6.10	6.70	6.75	19.55	1.5	1.5	21.05	19.77	
36	NK.095	Nguyễn Thu	Phượng	M07	Ngữ văn, Địa lý, NK	5.1	4.2	5.1	6.2	5.0	5.2	6.3	6.2	6.4	5.3	7.1	7.1	5.20	6.33	6.50	18.03	2.75	2.75	20.78	19.50	
37	NK.103	Bùi Như	Quỳnh	M07	Ngữ văn, Địa lý, NK	6.2	6.7	5.9	6.8	5.9	6.4	6.2	6.9	6.6	7.4	8.1	8.0	6.53	6.98	8.25	21.77	2.75	2.75	24.52	23.24	
38	NK.106	Bùi Thị	Thắm	M07	Ngữ văn, Địa lý, NK	5.0	5.5	5.4	4.9	5.1	5.3	6.3	4.1	6.6	7.0	7.9	7.5	5.75	6.02	7.50	19.27	2.75	2.75	22.02	20.74	
39	NK.115	Ngô Phương	Thảo	M07	Ngữ Văn, Địa lý, NK	6.9	6.8	5.5	5.9	5.6	6.3	6.5	8.1	7.6	7.0	7.6	8.2	6.70	6.97	9.75	23.42	0.75	0.66	24.08	22.80	
40	NK.117	Quách Thanh	Thảo	M07	Ngữ văn, Địa lý, NK	5.7	6.9	8.1	7.6	5.6	5.8	6.2	7.6	6.0	6.3	7.9	7.7	6.05	7.52	7.50	21.07	2.75	2.75	23.82	22.54	
41	NK.118	Bùi Thị Anh	Thơ	M00	Ngữ văn, Toán, NK	7.7	6.4	5.9	5.1	5.3	6.1	4.7	5.4	5.7	6.5	6.4	6.9	6.28	5.73	8.25	20.27	2.75	2.75	23.02	21.74	
42	NK.119	Bùi Anh	Thư	M00	Ngữ văn, Toán, NK	5.8	7.1	5.7	6.9	7.2	7.2	7.1	6.8	7.3	8.0	6.4	7.1	7.10	6.67	6.50	20.27	2.75	2.75	23.02	21.74	
43	NK.120	Hà Thanh	Thủy	M07	Ngữ văn, Địa lý, NK	6.3	6.1	6.7	6.4	6.4	7.7	6.6	6.8	7.4	7.9	7.2	7.3	6.97	6.83	6.75	20.55	2.75	2.75	23.30	22.02	
44	NK.124	Bùi Huyền	Trang	M07	Ngữ văn, Địa lý, NK	5.4	5.3	5.9	6.4	5.3	5.5	5.9	6.0	5.3	7.7	7.9	8.3	5.75	6.73	8.50	20.98	1.5	1.5	22.48	21.20	
45	NK.125	Nguyễn Thu	Trang	M07	Ngữ văn, Địa lý, NK	6.7	6.9	7.1	7.5	6.9	6.8	5.0	7.6	7.7	7.9	8.0	8.8	7.15	7.33	7.25	21.73	0.00	0.00	21.73	20.45	
46	NK.133	Đinh Thị Hà	Vy	M00	Ngữ văn, Toán, NK	7.2	7.9	4.9	5.7	7.5	6.3	4.6	5.3	6.2	7.4	6.3	6.7	7.08	5.58	6.00	18.67	2.75	2.75	21.42	20.14	
47	NK.142	Hoàng Huyền	Vy	M10	Toán, Tiếng Anh, NK	4.9	6.8	6.6	8.2	7.0	7.4	8.5	8.7	8.0	8.7	8.5	8.9	7.13	8.23	9.00	24.37	0.25	0.19	24.55	23.27	
48	NK.143	Bạch Hải	Yên	M07	Ngữ văn, Địa lý, NK	8.4	7.4	8.3	7.3	8.0	7.1	8.5	8.0	8.9	8.5	8.9	9.5	8.05	8.42	9.25	25.72	0.25	0.14	25.86	24.58	

Danh sách gồm 48 thí sinh./

Phù Thọ, ngày 14 tháng 11 năm 2025

KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Trọng Nghĩa